

KẾ HOẠCH
Thu, chi tài chính năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật số 06/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Luật số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2024 của Quốc Hội về Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND thành phố Hải Phòng ngày 17 tháng 7 năm 2018 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị sử dụng ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2024 về việc quy định mức mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc

lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Hải Phòng; chế độ chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Hải Phòng và chế độ tiếp khách trong nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND Thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý;

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 08/Q-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 09/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Liên Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài Chính về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Liên Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài Chính về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết số 08/Q-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố.

Căn cứ Quyết định 31/2020/QĐ-UBND về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 2723/SNV-CCVC ngày 30/11/2022 của Sở Nội vụ và Công văn số 5104/STC-TCHCSN ngày 15/12/2022 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức viên chức; Công văn số 2062/STC-TCHCSN

ngày 25/5/2023 của Sở Tài chính thành phố về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND về mức thu nhập tăng thêm;

Căn cứ Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND Huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc phân loại và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Tiên Lãng năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1894/BHXHTL-QLTST ngày 29/7/2024 của BHXH TP Hải Phòng về triển khai công tác thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2024-2025;

Căn cứ theo Công văn số 34/KH-LN ngày 12/9/2023 của Huyện đoàn và phòng Giáo dục & Đào tạo hướng dẫn về triển khai phòng trào “Kế hoạch nhỏ” giai đoạn năm 2023-2027;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng trường Tiểu học Đoàn Lập ngày 17/01/2025 về việc thông qua dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025; Kế hoạch thu, chi tài chính, năm 2025;

Trường Tiểu học Đoàn Lập xây dựng kế hoạch thu - chi tài chính năm 2025 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TRƯỜNG

1. Tổ chức bộ máy

a. Số CBGVNV: 37

Trong đó:

- Biên chế : 36 người;
- Hợp đồng huyện: 01

b. Học sinh

- Tổng số lớp: 21 lớp; Tổng số HS: 691 em

- HS diện hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật, thiếu năng có hoàn cảnh khó khăn: 28 em

2. Thuận lợi

- Cơ bản đủ phòng học, đủ bàn ghế để tổ chức cho 100%

- Các phòng chức năng, trang thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng yêu cầu tối thiểu phục vụ dạy và học.

3. Khó khăn

- Tỷ lệ học sinh diện nghèo và cận nghèo, học sinh khuyết tật, thiếu năng cao.
- Cơ sở vật chất trong các phòng học, phòng chức năng đã có hiện tượng xuống cấp cần tu sửa.

II. KẾ HOẠCH THU - CHI NGÂN SÁCH

1. Thu ngân sách năm 2025

- Đầu quý I năm 2025 được UBND huyện phân bổ kinh phí dự toán chi ngân sách nhà nước là 8.159.932.000 đồng. Trong đó:

STT	Mã nguồn NSNN	Nguồn kinh phí	Nội dung	Số tiền
1	13	Dự toán giao tự chủ	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:	6.911.211.000 đồng
2	13	Dự toán giao tự chủ	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản có tính chất lương :	886.452.000 đồng
3	18	Dự toán không giao tự chủ	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	361.269.000 đồng
Tổng cộng				8,158,932,000 đồng

2. Dự toán chi ngân sách

Chi được phân bổ đều hàng tháng, hàng quý, mức chi không được vượt quá 1/12 tính theo tháng (hoặc ¼ tính theo năm) dự toán kinh phí ngân sách được giao năm 2025 được giao + lũy kế dự toán KPNG tháng trước chưa chi chuyển sang:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Quý I	1,918,802,314	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,645,341,744	
I.1	Lương	1,277,558,638	
I.2	BHXH	346,148,805	
I.3	KPCĐ	21,634,300	
II	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	273,460,570	
1	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	18,525,600	
2	Chi trực tết nguyên đán, tết dương lịch	3,500,000	
3	Chi khoán công tác phí	4,800,000	
4	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác (người không hưởng khoán công tác phí)	500,000	
5	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	4,950,000	
6	Chi tiền cước Internet	2,376,000	
7	Chi tiền báo	1,300,000	
8	Mua vật tư văn phòng	6,715,000	
9	Chi mua cây, hoa phục vụ cảnh quan nhà trường	5,500,000	
10	Chi tiền chè nước văn phòng	3,600,000	
11	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	20,100,000	
12	Chi mua đồ dùng các phòng học	2,975,000	
13	Cải tạo lát nền khu vui chơi nhà trường	39,145,070	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
14	Chi hỗ trợ Đoàn đội tổ chức chuyên đề cấp Huyện năm học 2024-2025	12,660,000	
15	Chi chống mốc phòng chức năng thư viện và thiết bị đồ dùng	9,200,000	
16	Chi mua văn phòng phẩm	6,700,000	
17	Chuyển tiền mua chế phẩm sinh học, thuốc dưỡng cây, phân bón, thuốc diệt côn trùng, sâu bọ phục vụ bảo vệ cảnh quan nhà trường	9,350,000	
18	Chi photo đề kiểm tra giữa học kỳ II năm học 2024-2025	2,000,000	
19	Chi mua máy scan	8,200,000	
20	Chi sửa chữa máy tính văn phòng	5,600,000	
21	Chi mua đồ dùng cho học sinh tập luyện: cầu đá, dây nhảy, võ, bật xa	6,000,000	
22	Chi phun thuốc muỗi, côn trùng toàn nhà trường	9,800,000	
23	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	366,300	
24	Chi hỗ trợ các cuộc thi cấp trên tổ chức	3,000,000	
25	Chi hỗ trợ chuyên đề môn Tiếng Việt lớp 5 cấp Huyện theo chương trình GDPT 2018	17,300,000	
26	Chi mua chuông trống tự động nhà trường	6,000,000	
27	Chi kỉ niệm ngày lễ 8/3	7,200,000	
28	Sửa chữa hệ thống điện, nước nhà trường	13,997,600	
29	Chi sửa chữa, bảo dưỡng cây nước nóng lạnh các lớp	7,800,000	
30	Chi làm biển bảng, pano khẩu hiệu nhà trường	14,500,000	
31	Chi mua máy soi phục vụ học sinh học tập và giảng dạy	19,800,000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
B	Quý II	1,864,693,994	
I	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,645,341,744	
I.1	Lương	1,277,558,638	
I.2	BHXH	346,148,805	
I.3	KPCĐ	21,634,300	
II	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	219,352,250	
1	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	18,525,600	
2	Chi hỗ trợ trực các ngày lễ	1,500,000	
3	Chi khoán công tác phí	4,800,000	
4	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác (người không hưởng khoán công tác phí)	1,000,000	
5	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	3,300,000	
6	Chi tiền cước Internet	2,376,000	
7	Chi tiền báo	1,300,000	
8	Chi mua vật tư văn phòng	9,463,400	
9	Chi mua văn phòng phẩm	5,800,000	
10	Chi tiền chè nước văn phòng	2,400,000	
11	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	20,100,000	
12	Chi sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, máy chiếu văn phòng	5,500,000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
13	Chi khen thưởng học sinh, tập thể đạt kết quả cao cuối năm học 2024-2025	18,500,000	
14	Chi thưởng giáo viên, nhân viên đạt Danh hiệu Lao động tiên tiến năm học 2024-20245	22,464,000	
15	Chi hỗ trợ cán bộ, giáo viên đi thực tế năm 2025	77,000,000	
16	Chi tổ chức hội nghị tổng kết năm học	21,000,000	
17	Chi photo đề thi, bài kiểm tra cuối học kỳ II, thi thử...	3,956,950	
18	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	366,300	
C	Quý III	1,896,643,344	
I	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,684,841,744	
I.1	Lương	1,298,558,638	
I.2	BHXH	364,148,805	
I.3	KPCĐ	22,134,300	
II	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	211,801,600	
1	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	51,336,000	
2	Chi hỗ trợ trực các ngày trực bảo	3,000,000	
3	Chi khoán công tác phí	4,800,000	
4	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác (người không hưởng khoán công tác phí)	500,000	
5	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	1,700,000	
6	Chi tiền cước Internet	2,376,000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
7	Chi tiền báo	1,300,000	
8	Chi mua vật tư văn phòng	7,575,600	
9	Chi mua văn phòng phẩm	5,650,000	
10	Chi tiền chè nước văn phòng	2,400,000	
11	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	16,400,000	
12	Chi thay mực, sửa chữa máy tính văn phòng	4,200,000	
13	Chi công tác tuyển sinh	3,500,000	
14	Chi hội nghị khai giảng năm học mới	19,000,000	
15	Chi hỗ trợ phục vụ khai giảng, hỗ trợ lễ Quốc Khánh	3,000,000	
16	Chi sửa chữa hệ thống điện, thiết bị điện, hệ thống nước, quyết vôi ve tường bao - khu vui chơi chuẩn bị cơ sở vật chất năm học mới 2025-2026	18,000,000	
17	Chi photo tài liệu, phiếu điều tra phổ cập	1,775,600	
18	Chi cho học sinh tập luyện chuẩn bị cho giải bơi thiếu nhi hè cấp Huyện năm 2025	4,500,000	
19	Chi tiền điện thấp sáng hè	9,000,000	
20	Chi mua đồ dùng phục vụ cơ sở vật chất phòng học năm học 2025-2026 (chổi, gầu hót, ghế nhựa học sinh)	8,000,000	
21	Chi phun thuốc muỗi, côn trùng toàn nhà trường	9,800,000	
22	Chi biển bảng, băng zon nhà trường	6,000,000	
23	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	488,400	
24	Chi mua đồ dùng, trang thiết bị học tập, giảng dạy; sách thư viện	18,000,000	
25	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, thay mới bật chống nắng phòng học	9,500,000	
D	Quý IV	2,478,819,349	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1,935,685,769	
I.1	Lương	1,487,558,638	
I.2	BHXH	426,492,830	
I.3	KPCĐ	21,634,300	
II	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	361,296,000	
III	Kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	181,837,580	
1	Chi phúc lợi và thu nhập tăng thêm cuối năm 2025	38,279,180	
2	Chi lương và các khoản theo lương của hợp đồng bảo vệ theo nghị định 111	17,479,800	
3	Chi khoán công tác phí	5,400,000	
4	Chi khoán phương tiện tự túc khi đi công tác (người không hưởng khoán công tác phí)	1,500,000	
5	Chi khoán văn phòng phẩm cho giáo viên	4,650,000	
6	Chi tiền cước Internet	2,376,000	
7	Chi tiền báo	1,300,000	
8	Chi mua vật tư văn phòng	7,800,000	
9	Chi mua văn phòng phẩm	5,300,000	
10	Chi tiền chè nước văn phòng	3,600,000	
11	Chi thuê lao công quét dọn toàn nhà trường, cắt tỉa cây cảnh....	20,100,000	
12	Chi khen thưởng, hỗ trợ giáo viên nhân dịp kỉ niệm Nhà giáo Việt Nam 20-11	50,000,000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
13	Chi hội nghị kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	10,000,000	
14	Chuyển tiền mua sổ sách chuyên môn	4,500,000	
15	Chi phí chuyển qua dịch vụ ATM	732,600	
16	Chi hỗ trợ sửa chữa, cơ sở vật chất nhà trường	8,820,000	
	Tổng cộng năm 2025	8,158,959,000	

III. KẾ HOẠCH THU – CHI NGUỒN KHÁC TẠI ĐƠN VỊ (Học kỳ II năm học 2024-2025 và học kỳ I năm học 2025-2026

1. Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính

Dự kiến thu: 769.797.000 đồng

Dự kiến chi: 769.797.000 đồng

STT	Nội dung chi	Phụ cấp chức vụ	Tỉ lệ chi	Số tiền
1	Chi GVCN và GV trực tiếp quản lý học sinh.		73%	561,951,810
2	Chi cho công tác quản lý, chỉ đạo; quản lý quỹ.		16.5%	127,016,505
-	Hiệu trưởng	0.4	13%	57,184,920
-	Phó Hiệu trưởng	0.3		42,888,690
-	Kế toán		2.50%	19,244,925
-	Thủ quỹ		1%	7,697,970
3	Chi bảo vệ, phục vụ		1.50%	11,546,955
-	Tổng phụ trách		0.50%	3,848,985
-	Thư viện, thiết bị		0.50%	3,848,985
-	Bảo vệ		0.50%	3,848,985

4	Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước.		2%	15,395,940
5	Sửa chữa cơ sở vật chất		7%	53,885,790
Tổng cộng dự kiến chi			100%	769,797,000

2. Bảo hiểm y tế học sinh

Dự kiến thu năm 2025: 607,222,980 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 607,222,980 đồng

Nộp mua bảo hiểm y tế cho học sinh cho cơ quan bảo hiểm xã hội huyện Tiên Lãng: 607,222,980 đồng.

3. Vòng tay bè bạn”

Căn cứ theo Công văn số 34/KH-LN ngày 12/9/2023 của Huyện đoàn và phòng Giáo dục & Đào tạo hướng dẫn về triển khai phong trào “ Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2023-2027;

Dự kiến thu năm 2025: 26,640,000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 26,640,000 đồng

STT	Nội dung chi	Tỷ lệ	Số tiền
1	Nộp quỹ “ Vòng tay bè bạn” về Huyện đoàn	25%	6,660,000
2	Mua sắm trang thiết bị Đội	10%	2,664,000
3	Chi công tác đào tạo, tập huấn tổng phụ trách, cán bộ Đội, phụ trách sao nhi đồng, trang bị tài liệu phục vụ kỹ năng nghiệp vụ của Đội	5%	1,332,000
4	Chi các hoạt động, phong trào Đội (Đại hội chi đội, Đại hội Liên Đội, Liên hoan Cháu ngoan Bác Hồ, Chuyên đề...)	50%	13,320,000
5	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thanh thiếu nhi	10%	2,664,000
Tổng dự toán chi		100%	26,640,000

4. Chi tiền ăn bán trú

Dự kiến thu năm 2025: 1.996.848.000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 1.996.848.000 đồng

Chi thanh toán 100% trả nhà cung cấp công ty TNHH và cung cấp thực phẩm Hoa Phượng: 1.996.848.000 đồng

5. Phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú

Dự kiến thu năm 2025: 516.654.000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 516.654.000 đồng

STT	Nội dung chi	Phụ cấp chức vụ	Tỉ lệ chi (%)	Số tiền
1	Chi cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.		70%	361,657,800
2	Chi công tác quản lý của giáo viên chủ nhiệm.		5%	25,832,700
3	Chi công tác quản lý, quản lý quỹ.		18.50%	95,580,990
-	Hiệu trưởng	0.4	14%	41,332,320
-	Phó Hiệu trưởng	0.3		30,999,240
-	Kế toán		3.50%	18,082,890
-	Thủ quỹ		1.00%	5,166,540
4	Chi bảo vệ trưa.		0.50%	2,583,270
5	Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước.		2%	10,333,080
6	Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ chăm sóc bán trú		4%	20,666,160
Tổng cộng dự chi			100%	516,654,000

6. Phục vụ hoạt động ăn bán trú cho cá nhân học sinh

Dự kiến thu năm 2025: 60.300.000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 60.300.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Mua đệm cho học sinh	Chiếc	40	300,000	12,000,000
2	Mua cây lau nhà	Chiếc	28	130,000	3,640,000
3	Mua xô nhựa	Chiếc	14	50,000	700,000
4	Mua giường gấp	Chiếc	10	575,000	5,750,000
5	Kẹp khăn mặt	Vi	28	35,000	980,000
6	Nước lau sàn phòng ăn, ngủ	Chai	126	35,000	4,410,000
7	Giấy ăn	Bịch	270	30,000	8,100,000
8	Xà phòng rửa tay	Bánh	135	14,000	1,890,000
9	Giặt vỏ gối, ga, chăn cho HS	Kỳ	2	7,590,000	15,180,000
10	Sửa chữa CSVC phục vụ bán trú	Năm			7,650,000
Tổng dự chi					60,300,000

7. Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ ngày.

Dự kiến thu năm 2025: 119.180.000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 119.180.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Hỗ trợ tiền điện	Tháng	9	6,000,000	54,000,000
2	Hỗ trợ tiền nước sạch	Tháng	9	1,000,000	9,000,000
3	Hỗ trợ bảo dưỡng phòng máy vi tính	Tháng	9	1,200,000	10,800,000
4	Sửa chữa cơ sở vật chất (tivi, máy soi, bàn ghế, điện nước, ánh sáng phòng học....)	Năm	1	11,590,000	45,380,000
Tổng dự kiến chi					119,180,000

8. Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh

Dự kiến thu năm 2025: 22.320.000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 22.320.000 đồng

STT	Nội dung chi	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1	Chi cho nhân viên bảo vệ trực tiếp trông xe:	70%	15,624,000
2	Chi sửa chữa CSVC phục vụ trông xe	20%	4,464,000
3	Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước	10%	2,232,000
Tổng chi			22,320,000

9 Học thêm Tiếng Anh với giáo viên nước ngoài

Dự kiến thu năm 2025: 327.110.000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 327.110.000 đồng

STT	Nội dung chi	Phụ cấp chức vụ	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1	Chi Trung tâm liên kết dạy		84%	274,772,400
2	Chi công tác quản lý BGH, GVCN, quản lý quỹ		13.0%	42,524,300

STT	Nội dung chi	Phụ cấp chức vụ	Tỷ lệ (%)	Số tiền
-	Hiệu trưởng	0.4	7.0%	13,084,400
-	Phó Hiệu trưởng	0.3		9,813,300
-	Giáo viên chủ nhiệm		4.0%	13,084,400
-	Kế toán		1.5%	4,906,650
-	Thủ quỹ		0.5%	1,635,550
3	Chi cơ sở vật chất		3%	9,813,300
Tổng chi			100%	327,110,000

10. Học thêm kỹ năng sống

Dự kiến thu năm 2025: 96.200.000 đồng

Dự kiến chi năm 2025: 96.200.000 đồng

STT	Nội dung chi	Phụ cấp chức vụ	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1	Chi Trung tâm liên kết dạy		84%	80,808,000
2	Chi công tác quản lý, quản lý quỹ		12.5%	12,025,000
-	Hiệu trưởng	0.4	10%	5,497,143
-	Phó Hiệu trưởng	0.3		2,020,200
-	Kế toán		1.75%	1,683,500
-	Thủ quỹ		0.75%	721,500
3	Chi cơ sở vật chất, nộp thuế		3.5%	3,367,000
Tổng chi dự kiến			100%	96,200,000

11. Đồng phục học sinh

Tổng thu năm 2025: 49.920.000 đồng

Tổng chi năm 2025: 49.920.000 đồng

- Chi trả 49,920,000 đồng cho nhà cung cấp may đồng phục cho nhà trường

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, báo cáo Chi bộ, Hội đồng trường đề xin chủ trương, công khai kế hoạch tài chính thu - chi để CBGV, NV được biết và tham gia ý kiến.

Triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thu, chi của giáo viên chủ nhiệm các lớp, bộ phận kế toán tài vụ; duyệt chi; duyệt các báo cáo tổng hợp số liệu, báo cáo quyết toán; xử lý các cá nhân vi phạm trong công tác tài chính.

Thực hiện quyết toán và công khai thu, chi của nhà trường theo đúng quy định của Thông tư 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Phân công nhiệm vụ các cá nhân, bộ phận:

a. Giáo viên chủ nhiệm các lớp: Có trách nhiệm triển khai thu các khoản đóng góp, mua hộ học sinh theo đúng tính chất, mức thu, đến tất cả CMHS trong lớp. Không ép buộc phụ huynh đối với các khoản thu tự nguyện.

Phối hợp với bộ phận tài vụ thông báo các khoản thu tới CMHS để thực hiện chuyển khoản thu tiền học không dùng tiền mặt. Động viên CMHS cài đặt, sử dụng phần mềm không dùng tiền mặt.

Để giảm áp lực đóng góp cho CMHS đầu năm học, tiền ăn, tiền chăm sóc bán trú, quản lý ngoài giờ hành chính, học liên kết giáo viên chủ nhiệm thu theo tháng; các khoản còn lại chia thành nhiều đợt trong năm.

b. Ban đại diện cha mẹ học sinh: Có trách nhiệm phối hợp cùng nhà trường tuyên truyền, vận động, giám sát các khoản thu, phối hợp hợp đồng may đồng phục (nếu phụ huynh có nhu cầu), mua nước uống.

c. Bộ phận kế toán, tài vụ: Có trách nhiệm lập các biểu mẫu thu, chi; tổng hợp số liệu; lập hồ sơ thanh quyết toán hàng tháng, quý; tham mưu cho Hiệu trưởng về các mục chi, định mức chi để đảm bảo theo đúng quy định của công tác tài chính. Hướng dẫn CMHS thực hiện chuyển khoản các khoản thu không dùng tiền mặt.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh, các cá nhân, bộ phận kịp thời báo cáo hiệu trưởng để có hướng giải quyết.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính – kế hoạch huyện (để BC);
- Các tổ phận (để TH);
- Website nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Minh

